

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

89 Lý Thường Kiệt, P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0301464904

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

*(Quý 3 của năm tài chính kết thúc
vào ngày 30/09/2012)*

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Quý 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3/2012	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3/2011	Lũy kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	191.319.659.619	685.228.236.970	222.151.567.857	843.290.556.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.500.000	200.233.941	-	533.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		191.297.159.619	685.028.003.029	222.151.567.857	843.290.022.855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	153.990.774.549	510.858.111.839	180.193.415.059	632.786.840.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.306.385.070	174.169.891.190	41.958.152.798	210.503.182.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.610.659.447	33.506.070.703	8.628.659.059	23.275.299.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.652.399.721	24.138.578.827	9.117.773.133	33.736.269.589
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.236.138.621</i>	<i>16.453.319.940</i>	8.449.469.948	21.656.120.698
8. Chi phí bán hàng	24		11.471.362.079	55.539.177.648	17.790.032.570	48.921.458.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.667.603.696	28.294.281.331	8.493.041.334	27.740.257.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		17.125.679.021	99.703.924.087	15.185.964.820	123.380.496.742
11. Thu nhập khác	31		441.915.904	1.296.100.107	763.356.354	3.135.427.780
12. Chi phí khác	32		95.638.729	337.599.803	67.070.307	1.675.925.106
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		346.277.175	958.500.304	696.286.047	1.459.502.674
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
	45		0	-1.646.329.374	-	-3.849.293.504
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.471.956.196	99.016.095.017	15.882.250.867	120.990.705.912

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4.530.190.007	26.422.930.652	4.055.179.530	30.679.677.006
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	74.324	74.324	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		12.941.691.865	72.593.090.041	11.827.071.337	90.311.028.906
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		539	3.058	986	7.526

Tân Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 30/06/2012**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		637.880.648.099	535.453.424.868
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		281.342.915.791	227.092.982.144
1./ Tiền	111	V.01	62.833.186.194	25.369.968.259
2./ Các khoản tương đương tiền	112		218.509.729.597	201.723.013.885
<u>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	5.000.000.000	0
1./ Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	0
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		58.294.712.711	101.292.086.989
1./ Phải thu của khách hàng	131		45.660.217.074	62.764.955.492
2./ Trả trước cho người bán	132		6.444.990.480	31.047.863.639
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.716.940.036	8.021.790.209
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-527.434.879	(542.522.351)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	V.04	283.980.662.069	203.981.316.429
1./ Hàng tồn kho	141		283.980.662.069	203.981.316.429
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		9.262.357.528	3.087.039.306
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.478.223.278	763.032.743
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152		262.621.320	392.366.500
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	98.672.476
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158		6.521.512.930	1.832.967.587
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445.832.481.149	531.136.362.615
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		9.864.267.741	14.575.648.768
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.603.817.872	16.844.996.899
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	500.000.000	0
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-2.239.550.131	(2.269.348.131)
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		207.432.574.121	248.990.066.710
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	66.092.639.244	75.024.213.674
* Nguyên giá	222		223.979.269.749	236.556.591.741
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		-157.886.630.505	(161.532.378.067)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	108.545.339.558	103.519.758.388
* Nguyên giá	228		361.318.963.623	338.304.583.044

* Giá trị hao mòn lũy kế	229		-252.773.624.065	(234.784.824.656)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.794.595.319	70.446.094.648
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	115.752.402.921	183.426.668.709
* Nguyên giá	241		193.759.241.358	246.443.185.753
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		-78.006.838.437	(63.016.517.044)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		91.465.848.076	65.924.161.378
1./ Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.049.634.893	41.925.345.395
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	45.978.347.115	29.759.539.294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-3.562.133.932	(5.760.723.311)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.317.388.290	18.219.817.050
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.203.587.245	11.369.936.246
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	142.446.652	142.520.976
3./ Tài sản dài hạn khác	268		6.971.354.393	6.707.359.828
Tổng cộng tài sản	270		1.083.713.129.248	1.066.589.787.483

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI QUÎ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		554.449.307.257	561.528.823.397
I. Nợ ngắn hạn	310		136.655.597.191	158.666.467.182
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	41.012.753.621	92.099.317.215
2./ Phải trả cho người bán	312		26.219.922.948	18.618.992.464
3./ Người mua trả tiền trước	313		76.927.771	4.355.020.524
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.937.373.268	3.527.769.208
5./ Phải trả người lao động	315		5.518.500.371	11.001.564.622
6./ Chi phí phải trả	316	V.17	20.289.168.150	20.501.421.741
7./ Phải trả nội bộ	317		0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27.778.255.444	4.868.331.938
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		9.822.695.618	3.694.049.470
II. Nợ dài hạn	330		417.793.710.066	402.862.356.215
1./ Phải trả dài hạn người bán	331		0	93.855.986
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333		58.887.812.099	85.031.597.605
4./ Vay và nợ dài hạn	334	V.20	88.394.111.052	100.844.371.801
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.025.373.619	1.136.163.157
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338		269.486.413.296	215.756.367.666
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		523.023.821.991	505.060.964.086
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	523.023.821.991	505.060.964.086
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412		90.352.860.000	90.352.860.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414		-12.901.547.446	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0

7./ Quỹ đầu tư phát triển	417		88.809.709.301	65.755.991.378
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418		18.192.098.439	12.428.668.958
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98.570.701.697	96.523.443.750
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.240.000.000	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.083.713.129.248	1.066.589.787.483

Tân Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý 3 năm 2012**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		807.017.481.345	792.245.143.043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(387.683.024.174)	(287.141.597.457)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.986.991.821)	(47.304.923.223)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.080.690.966)	(22.155.037.195)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(26.740.780.363)	(31.318.406.478)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		583.506.042.243	808.639.527.255
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(631.499.231.432)	(846.611.862.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		282.532.804.832	366.352.843.590
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(20.210.850.462)	(98.715.598.716)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		454.645.628	880.286.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.500.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.400.000.000	20.287.322.412
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(41.550.000.000)	(4.350.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29.123.637.146	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.512.315.513	16.411.740.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.770.252.175)	(85.486.249.907)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.440.000.000	2.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các GSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		(12.901.547.446)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.654.687.617	102.104.326.287
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(236.367.634.843)	(250.684.132.882)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.368.982.833)	(43.691.451.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(222.543.477.505)	(190.271.257.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		54.219.075.152	90.595.335.688
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		227.092.982.144	131.503.628.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.858.495	23.066.681
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		281.342.915.791	222.122.030.586

Tân Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Hảo



Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/09/2012
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	9.237.355.555	7.251.126.245
- Tiền gửi ngân hàng	53.595.830.639	18.118.842.014
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	62.833.186.194	25.369.968.259

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn			0	0
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		5.000.000.000		0
+ Cho Cty CP ĐT & Xy Dụng KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức vay		5.000.000.000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Tăng do cho vay đơn vị trực thuộc vay				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		5.000.000.000		0

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	6.716.940.036	8.021.790.209
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động	0	
* Phải thu khác:	6.716.940.036	8.021.790.209
Cộng	6.716.940.036	8.021.790.209

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.103.899.040	493.752.211
- Công cụ, dụng cụ	262.981.508	236.802.406
- Chi phí SX, KD dở dang	257.220.773.262	181.782.256.046
- Thành phẩm	2.759.446.508	801.012.360
- Hàng hóa	22.597.912.041	20.564.810.500
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	-
- Hàng hóa bất động sản	35.649.710	102.682.906

Cộng giá gốc hàng tồn kho **283.980.662.069** **203.981.316.429**

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	0	0

- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	0	98.672.476
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	0	98.672.476
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi	0	
- Phải thu dài hạn khác	500.000.000	0
Cộng	500.000.000	0

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	82.482.759.649	24.580.970.285	25.139.458.656	4.652.175.370	2.833.488.006	96.867.739.775	236.556.591.741
- Mua trong kỳ	4.522.205.315	43.357.273	761.754.003	215.142.402	0	12.263.636	5.554.722.629
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.001.548.308	0	0	0	0	922.218.138	7.923.766.446
- Tăng khác	3.372.520.534	0	0	43.357.273	0	0	3.415.877.807
- Chuyển sang BĐS đầu tư	65.510.000	0	0	0	0	3.768.616.208	3.834.126.208
- Thanh lý, nhượng bán	10.087.893.196	51.660.000	154.531.000	126.054.450	0	0	10.420.138.646
- Giảm khác	14.299.409.980	43.357.273	761.754.003	112.902.764	0	0	15.217.424.020
Số dư cuối kỳ	72.926.220.630	24.529.310.285	24.984.927.656	4.671.717.831	2.833.488.006	94.033.605.341	223.979.269.749
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	56.831.542.264	8.505.019.467	16.039.839.914	4.016.814.199	1.993.542.193	74.145.620.030	161.532.378.067
- Khấu hao trong kỳ	4.869.608.816	1.701.587.849	2.120.206.539	365.614.749	239.270.211	6.255.974.446	15.552.262.610
- Tăng khác	562.086.750	0	0	0	0	0	562.086.750
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	11.698.215	0	0	0	0	1.692.777.933	1.704.476.148
- Thanh lý, nhượng bán	10.087.893.196	51.660.000	154.531.000	126.054.450	0	0	10.420.138.646
- Giảm khác	7.186.268.968	0	336.310.396	112.902.764	0	0	7.635.482.128
Số dư cuối kỳ	44.977.377.451	10.154.947.316	17.669.205.057	4.143.471.734	2.232.812.404	78.708.816.543	157.886.630.505
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	25.651.217.385	16.075.950.818	9.099.618.742	635.361.171	839.945.813	22.722.119.745	75.024.213.674
- Tại ngày cuối kỳ	27.948.843.179	14.374.362.969	7.315.722.599	528.246.097	600.675.602	15.324.788.798	66.092.639.244

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	5.268.414.973	0	0	87.450.000	332.948.718.071	338.304.583.044
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	421.752.100	0	0	0	102.700.000	524.452.100
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0

- Tăng khác	25.669.783.916	0	0	0	0	25.669.783.916
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	3.179.855.437	3.179.855.437
Số dư cuối kỳ	31.359.950.989	0	0	87.450.000	329.871.562.634	361.318.963.623
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.431.217.895	0	0	85.992.500	233.267.614.261	234.784.824.656
- Khấu hao trong kỳ	2.445.171.002	0	0	1.457.500	15.991.969.477	18.438.597.979
- Tăng khác	3.781.008.608	0	0	0	0	3.781.008.608
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	4.048.187.128	0	0	0	182.620.050	4.230.807.178
Số dư cuối kỳ	3.609.210.377	0	0	87.450.000	249.076.963.688	252.773.624.065
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	3.837.197.078	0	0	1.457.500	99.681.103.810	103.519.758.388
- Tại ngày cuối kỳ	27.750.740.612	0	0	0	80.794.598.946	108.545.339.558

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ	Đầu kỳ
32.794.595.319	70.446.094.648

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình Dự án TTTM Chợ Tân Bình
+ Công trình TTTM Ngã Tư Ga
+ TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)
+ TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)
+ CN Long An
+ Ban sản xuất phụ Long An
+ KCN Tân Bình
+ KCN Mở rộng
+ Nhà Văn phòng KCN Tân Bình
+ Tanioffice Lê Trọng Tấn
+ Công trình nhà máy xử lý nước thải GĐ 2
+ Công trình TICC

651.559.016	651.559.016
1.775.201.078	1.775.201.078
6.028.297.996	947.248.834
10.811.181	10.811.181
-	1.099.427.296
-	42.700.000
233.897.268	21.972.711.268
12.756.887.487	28.239.667.402
-	700.519.714
586.409.449	305.253.271
10.740.890.244	14.700.995.588
10.641.600	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	246.443.185.753	14.591.112.504	67.275.056.899	193.759.241.358
- Quyền sử dụng đất	38.755.428.479	-	22.489.928.479	16.265.500.000
- Nhà	207.687.757.274	14.591.112.504	44.785.128.420	177.493.741.358
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	63.016.517.044	19.626.308.840	4.635.987.447	78.006.838.437
- Quyền sử dụng đất	2.186.322.247	282.443.778	1.574.294.994	894.471.031
- Nhà	60.830.194.797	19.343.865.062	3.061.692.453	77.112.367.406
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	183.426.668.709			115.752.402.921
- Quyền sử dụng đất	36.569.106.232			15.371.028.969
- Nhà	146.857.562.477			100.381.373.952
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

13- Đầu tư tài chính dài hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	49.049.634.893		41.925.345.395	
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3.600.000	24.196.763.002	3.600.000	25.330.139.888
	- Công ty Mimoza xanh	-	-	-	5.682.744.449
	- Cty CP Kiểng Tân Bình	123.240	1.232.399.414	228.685	2.286.851.954
	- Công ty CP Tanicons	612.750	7.054.439.828	570.000	7.436.595.802
	- Công ty CP Kính Tân Bình	290.000	1.866.032.649	160.000	1.189.013.302
	- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	1.470.000	14.700.000.000	-	-
	Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
	- Tăng giá trị đầu tư vào Công ty CP Kính Tân Bình với tỷ lệ vốn góp tăng từ 20% lên 29%/ vốn điều lệ của đơn vị				
	- Chuyển nhượng 100% cổ phần đầu tư vào Cty Mimoza xanh				
	- Thoái vốn từng phần Cty CP Kiểng Tân Bình				
	- Tăng số lượng cổ phiếu Công ty Tanicons do phát hành cổ phiếu thưởng: 42.750 CP tương đương giá trị 427.500.000đ				
	- Đầu tư vào Công ty CP ĐT và Phát Triển Minh Phát với tỷ lệ vốn góp 49% / vốn điều lệ của đơn vị				
c/	Đầu tư dài hạn				
	- Đầu tư cổ phiếu	45.978.347.115		29.759.539.294	
	+ Eximbank	5	15.189	21.458	76.263.680
	+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	554.655	4.669.841.614	554.655	4.669.841.614
	+ PNJ	-	-	14.500	594.500.000
	+ STB	3	60.312	42.973	863.934.000
	+ Lương THực Nam Trung Bộ	120.000	8.020.000.000	120.000	8.020.000.000
	+ Quỹ Tểng TRƯỜNG VIỆT Long	560.343	5.603.430.000	1.000.000	10.000.000.000
	+ Cty CP Thực Phẩm Cholimex	-	-	200.000	3.000.000.000
	+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics		2.535.000.000	-	2.535.000.000
	+ Đầu tư vào Công ty CP Đầu Tư SX TM Kim Hải	-	25.150.000.000		
*	Lý do thay đổi:				
	- CP Eximbank				
	+ Về số lượng: nhận CP thưởng : 3.647 CP, chuyển nhượng 25.100CP				
	+ Về giá trị:	giảm 76.248.491 đ			
	Lý do thay đổi: Nhượng bán cổ phiếu				
	- CP PNJ:				
	+ Về số lượng:	giảm 14.500 CP.			
	+ Về giá trị:	giảm 594.500.000 đ			
	Lý do thay đổi: Nhượng bán cổ phiếu				
	- CP STB:				
	+ Về số lượng:	giảm 42.970 CP.			
	+ Về giá trị:	giảm 863.873.688 đ			
	Lý do thay đổi: Nhượng bán cổ phiếu				
	- CP Cty CP Thực Phẩm Cholimex:				
	+ Về số lượng:	giảm 200.000 CP			
	+ Về giá trị:	giảm 3.000.000.000đ.			
	Lý do thay đổi: Nhượng bán cổ phiếu				
	- Cty CP ĐT SX TM Kim Hải				
	+ Về số lượng:				
	+ Về giá trị: Tăng 25.150.000.000 đ. Chiếm tỷ trọng 5,3% tổng dự án				
	- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
	+ Công trình giao thông Thủy Lợi:	-	-	-	-
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
	- Cho vay dài hạn				
	Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
	Loại cổ phiếu, trái phiếu				

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)		
+ Về giá trị		
Cộng đầu tư dài hạn khác	95.027.982.008	71.684.884.689
14- Chi phí trả trước dài hạn	14.203.587.245	11.369.936.246
- Chi phí công cụ, dụng cụ	153.174.998	403.814.892
- Tiền thuê đất	13.958.504.747	10.724.618.900
- Chi phí sửa chữa	91.907.500	184.778.704
- Chi phí khác	0	56.723.750
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	35.785.833.621	65.709.317.215
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5.226.920.000	26.390.000.000
Cộng	41.012.753.621	92.099.317.215
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	2.934.455.940	128.709.827
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	881.175.829
- Thuế TNDN	2.754.358.365	2.280.909.766
- Thuế thu nhập cá nhân	174.230.933	220.346.406
- Thuế tài nguyên	32.595.750	13.696.380
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	41.732.280,00	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.931.000
Cộng	5.937.373.268	3.527.769.208
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng, sửa chữa	17.628.395.161	17.628.395.161
- Chi phí thuê đất	2.430.764.053	2.482.851.859
- Tiền thuê mặt bằng Q1/2012 (108Tây Thạnh)	-	-
- Chi phí khác	230.008.936	390.174.721
Cộng	20.289.168.150	20.501.421.741
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	399.491.503	336.963.366
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	416.096.000	394.760.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.962.667.941	4.136.608.572
Cộng	27.778.255.444	4.868.331.938
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	88.394.111.052	100.844.371.801
- Vay ngân hàng	88.394.111.052	100.844.371.801
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	88.394.111.052	100.844.371.801

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	10	11
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	210.352.860.000	-	51.100.151.798	10.801.178.723	79.332.027.837	471.586.218.358
-Tăng vốn trong năm trước	120.000.000.000			14.455.839.580	1.326.228.586	97.077.764.589	232.859.832.755
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác				200.000.000	301.261.649	600.000.000	1.101.261.649
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác		120.000.000.000		-	-	80.486.348.676	200.486.348.676
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	240.000.000.000	90.352.860.000	-	65.755.991.378	12.428.668.958	96.523.443.750	505.060.964.086
- Tăng vốn trong kỳ này				19.888.645.577	4.972.161.394		24.860.806.971
- Lãi trong kỳ này						72.593.090.041	72.593.090.041
- Tăng khác				4.309.741.015	1.077.435.255		5.387.176.270
- Giảm vốn trong kỳ này			12.901.547.446			8.072.091.351	20.973.638.797
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác				1.144.668.669	286.167.168	62.473.740.743	63.904.576.580
Số dư cuối kỳ này	240.000.000.000	90.352.860.000	-12.901.547.446	88.809.709.301	18.192.098.439	98.570.701.697	523.023.821.991

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	46.220.020.000	46.220.020.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	193.779.980.000	193.779.980.000
Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		0
* Số lượng cổ phiếu quỹ	754.000	0
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức	0	0
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	754.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	754.000	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.246.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.246.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	88.809.709.301	65.755.991.378
- Quỹ dự phòng tài chính	18.192.098.439	12.428.668.958
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán		
-		
-		
-		

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-------------------------------	----------------	---------------

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	191.319.659.619	222.151.567.857
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	158.806.724.796	190.595.712.938
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.512.934.823	31.555.854.919
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	22.500.000	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	22.500.000	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	191.297.159.619	222.151.567.857
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	158.784.224.796	188.695.431.939
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	32.512.934.823	30.665.442.010
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	153.990.774.549	180.193.415.059
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	131.045.379.895	163.579.602.945
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.167.905.780	4.087.118.022
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.777.488.874	12.526.694.092
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	153.990.774.549	180.193.415.059

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.368.350.856	5.351.693.779
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	176.979.756	917.716.109
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.247.951	247.585.490
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.846.890
- Lãi bán hàng trả chậm	869.458.769	2.088.816.791
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	154.622.115	-
Cộng	6.610.659.447	8.628.659.059
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Lãi tiền vay	4.236.138.621	8.449.469.948
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	8.322.285
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	217.083.081	579.470.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	195.500.719	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	3.677.300	80.510.400
Cộng	4.652.399.721	9.117.773.133
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.530.190.007	4.055.179.530
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.530.190.007	4.055.179.530
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74.324	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
* Thuyết minh cho cột lũy kế 6 tháng đầu năm 2012		

Trong quý 2 năm 2012, Công ty có thoái vốn công ty liên kết Công ty CP Mimoza Xanh, công ty có trình bày lại một số chỉ tiêu trên ở cột lũy kế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm quý 1/2012, Công ty Mimoza Xanh vẫn còn là công ty liên kết nên trên báo cáo có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thể hiện ở chỉ tiêu 45" Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết" tương ứng cho khoản trích lập dự phòng cho công ty này là 5.682.744.449 đồng.

- Sang quý 2, Công ty đã thoái vốn, chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn cho đơn vị khác. Vì vậy ở cột lũy kế từ đầu năm Công ty đã trình bày lại: chuyển khoản lỗ đầu tư này từ chỉ tiêu 45 sang chỉ tiêu 22" Chi phí tài chính" cho đúng tính chất của các khoản đầu tư tại thời điểm hiện nay.

Việc trình bày lại đã làm cho chi phí tài chính tăng 5.682.744.449 đồng, đồng thời chỉ tiêu 30 "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" và chỉ tiêu 45 giảm tương ứng.

Việc điều chỉnh này đã không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 3/2012

Quý 3/2011

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Tân Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Hảo

Nguyễn Minh Tâm